

## Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chương trình tín dụng vi mô: Trường hợp chương trình cho vay phụ nữ ở Thới Lai, Cần Thơ

### Factors influencing accessibility to microcredit program: The case of women union members in Thoi Lai, Can Tho

Đặng Thị Kim Phương<sup>1\*</sup>, Phan Đình Khôi<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ, Việt Nam

<sup>2</sup>Trường Đại Học Cần Thơ, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: dtkphuong@ctec.edu.vn

#### THÔNG TIN

#### TÓM TẮT

DOI: 10.46223/HCMCOUJS.  
econ.vi.17.4.1879.2022

Ngày nhận: 17/05/2021

Ngày nhận lại: 20/08/2021

Duyệt đăng: 20/09/2021

Bài viết phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chương trình tín dụng vi mô của phụ nữ tại huyện Thới Lai, Thành phố Cần Thơ. Thông qua dữ liệu thu thập từ 160 quan sát phụ nữ tại huyện và sử dụng mô hình Probit, kết quả nghiên cứu chỉ ra các yếu tố: giá trị tài sản, số lần tham dự cuộc họp, thu nhập, dân tộc và việc làm có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chương trình tín dụng vi mô của phụ nữ. Dựa trên kết quả, bài viết đề xuất một số giải pháp giúp phụ nữ nâng cao khả năng tiếp cận chương trình tín dụng vi mô bao gồm phụ nữ tích cực tham gia vào hội phụ nữ ở địa phương để xây dựng thêm vốn xã hội, trong khi chính quyền địa phương tăng cường hỗ trợ phụ nữ tiếp cận chương trình.

#### ABSTRACT

*Từ khóa:*

Cần Thơ; phụ nữ; tín dụng vi mô; tiếp cận

*Keywords:*

Can Tho; women; microcredit; access

This paper aims to analyze the factors influencing the accessibility to microcredit programs for women in Thoi Lai district, Can Tho City. Data were collected from 160 members of the Women Union at the district level, the results found that factors namely collateral values, local meeting attendance, household income, ethnicity and employment status significantly influenced women borrowers accessibility to microcredit programs. Based on the results, proposed solutions to help women improve access to microcredit include that women borrowers need to actively participate in Women Union at local to build more social capital while the local government enhances support to women borrowers.

#### 1. Giới thiệu

Thiếu tiếp cận tín dụng thường được coi lý do chính khiến nhiều người ở các nền kinh tế đang phát triển vẫn nghèo (UNDP, 2012). Đa số người nghèo hạn chế tiếp cận các khoản vay từ hệ thống ngân hàng vì không đáp ứng cung cấp yêu cầu tài sản thế chấp của ngân hàng. Trong một số trường hợp, người nghèo không thể tiếp cận được bởi chi phí sàng lọc của ngân hàng và giám sát hoạt động và thực hiện hợp đồng quá cao. Tuy nhiên, từ cuối năm 1970, tỷ lệ người nghèo ở các nền kinh tế đang phát triển đã giảm đáng kể thông qua chương trình tín dụng vi mô (Ngân hàng nhà nước Việt Nam, 2018). Khách hàng chủ yếu các Chương Trình Tín Dụng Vi Mô

(CTTDVM) là người có thu nhập thấp, nhóm người yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội.

Trong CTTDVM, đối tượng đi vay là phụ nữ có nhiều thuận lợi hơn so với các đối tượng khác (Lott, 2009; McCarter, 2006). Thứ nhất, phụ nữ thường ít di chuyển ra khỏi địa phương nơi cư trú, do đó rủi ro khách hàng nhận khoản vay và bỏ trốn rất ít. Thứ hai, các bằng chứng thực nghiệm cho thấy phụ nữ đi vay để đầu tư vào giáo dục và sức khỏe của con cái nhiều hơn nam giới. Đầu tư của xã hội vào gia đình thông qua phụ nữ thì cơ hội tăng phúc lợi cho gia đình nhiều hơn so với đầu tư cho gia đình thông qua nam giới. Thực tế, phụ nữ thường ít được ưu ái hơn nam giới và trong nhiều nền văn hóa luôn sống trong tình trạng địa vị xã hội thấp. Thêm vào đó, đa số phụ nữ thường dễ tin người, kém giao tiếp, không có tài sản, không có thu nhập cá nhân, không tự tin vào bản thân, không tự quyết trong công việc nên thường xuyên rơi vào bẫy tín dụng đen. CTTDVM với điều kiện vay vốn đơn giản, không cần thế chấp, cấp và nhận vốn ngay tại nơi sinh sống được coi là công cụ “đòn bẩy” nâng cao niềm tin của phụ nữ, thúc đẩy họ tham gia sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập, vươn lên thoát nghèo, từ đó khẳng định vai trò, vị thế trong gia đình và xã hội. Kết quả, tiếp cận CTTDVM được coi như một trong những phương án tối ưu hỗ trợ phụ nữ tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp.

Thời gian gần đây, hoạt động cho vay nặng lãi theo kiểu “tín dụng đen” trên địa bàn huyện Thới Lai, Thành Phố Cần Thơ có nhiều diễn biến phức tạp, gây mất trật tự ở địa phương. Qua khảo sát của ngành chức năng, phần lớn những người vay nợ của các đối tượng này đều là phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, làm ăn, mua bán nhỏ lẻ, là những hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ mới thoát nghèo. Đây là những đối tượng cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội và Hội liên hiệp phụ nữ. Tuy nhiên, vì chưa nắm bắt được chính sách, điều kiện cho vay hoặc cho rằng thủ tục vay rườm rà, chậm được giải ngân, trong khi họ đang cần tiền để xoay sở trong gia đình nên họ chưa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng

Xuất phát từ tình hình thực tế trên, vấn đề phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận CTTDVM của phụ nữ tại huyện Thới Lai, Thành phố Cần Thơ. Qua đó, đề xuất một số các giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận CTTDVM cho phụ nữ tại Cần Thơ nói riêng và Đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Thông tin bất cân xứng và tiếp cận tín dụng vi mô**

Thông tin bất cân xứng là trạng thái trong giao dịch của hai bên, trong đó một bên có thông tin đầy đủ và tốt hơn bên còn lại. Hai hành vi thường được đề cập trong hoạt động tài chính là lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức do thông tin bất cân xứng. Không đối xứng thông tin và chi phí giao dịch là hai trở ngại chính trong tín dụng của nhiều người đi vay. Thông tin để lựa chọn, kiểm soát và cưỡng chế trả nợ sẽ kém chính xác do khoảng cách địa lý giữa người vay và tổ chức tín dụng xa nhau. Do đó, tổ chức tín dụng sẽ lựa chọn khách hàng vay thông qua hệ thống tiêu chí mà tổ chức tín dụng đưa ra. Do đó, sẽ xuất hiện khoảng cách mà người đi vay khó có thể vượt qua ngưỡng này và vì vậy nhu cầu vay vốn bị từ chối (Le, 2016). Tổ chức tín dụng thu thập thông tin khách hàng thường gặp nhiều khó khăn do người vay hiểu rõ khả năng trả nợ của mình hơn người cho vay. Ngoài ra, yếu tố sai mục đích vay, yếu tố quen biết, các yếu tố sai lầm khác dẫn đến khả năng tiếp cận tín dụng của khách hàng vay vốn không được như mong muốn. Vì thế, bên cho vay - Ngân hàng sẽ kiểm soát khách hàng có những đặc điểm khó quan sát bằng cách tăng lãi suất theo từng nhóm cho vay. Tuy nhiên, tăng lãi suất để bù đắp cho chi phí giao dịch cao do bất đối xứng thông tin của các khoản vay có thể loại bỏ người đi vay ít rủi ro, dẫn đến kết quả người cho vay chỉ cho vay những người vay nhiều rủi ro.

Đồng thời, việc phân bổ nguồn tín dụng hạn chế dẫn đến việc người đi vay phải tìm cách phù hợp với mong muốn của người cho vay. Tuy nhiên, việc đáp ứng điều kiện này không phải người vay nào cũng có thể thực hiện được. Khách hàng nghèo và thu nhập thấp do không có tài sản để đảm bảo khoản vay của họ và lịch sử khoản vay của họ cũng không đầy đủ. Do đó, giữa người vay và người cho vay chưa gặp nhau về cách tiếp cận.

Vốn tín dụng là nguồn tài nguyên khan hiếm và khả năng tiếp cận nguồn vốn này phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro của tổ chức tín dụng. Tiếp cận vốn tín dụng dựa trên lý thuyết cầu tín dụng của người đi vay, với mong muốn tối đa hữu dụng từ việc vay vốn của người cho vay (K. D. Phan, 2013). Trong khi đó, mỗi đơn vị tiền đều có chi phí cơ hội riêng và được thể hiện qua yếu tố lãi suất. Do vậy, quyết định cung cấp tín dụng phụ thuộc vào lãi suất. Tuy nhiên, Stiglitz và Weiss (1981) cho rằng lý thuyết cung cầu tín dụng chỉ dựa vào yếu tố lãi suất, thì không giải thích đầy đủ khả năng tiếp cận vốn tín dụng của người đi vay và quyết định cho vay của tổ chức tín dụng phụ thuộc vào thông tin của người đi vay.

Chương trình tín dụng vi mô được thiết kế nhằm giảm hạn chế của tiếp cận tín dụng do thông tin bất đối xứng và lãi suất. Tương tự như các nước đang phát triển khác, tín dụng vi mô trong tài chính vi mô ở Việt Nam đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện điều kiện kinh tế của các hộ gia đình, lao động nghèo, người yếu thế trong xã hội không thể tiếp cận vốn vay từ các nguồn tín dụng chính thức. Theo thời gian, cơ chế hoạt động của CTTDVM ở Việt Nam ngày càng được cải thiện và nâng cao. Mục tiêu chính của CTTDVM là hỗ trợ, không vì mục tiêu lợi nhuận nhưng các tổ chức tín dụng khác.

## **2.2. Chương trình tín dụng vi mô và phụ nữ**

Một trong những yếu tố quan trọng nhất để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập và chuyển đổi sản xuất, ứng dụng kỹ thuật mới trong nông nghiệp là yếu tố vốn (Atieno, 1997; Barslund & Tarp, 2008). Việc huy động vốn giúp tăng năng lực sản xuất và tiếp cận khoa học công nghệ mới phục vụ cho quá trình sản xuất, góp phần tăng thu nhập và cải thiện phúc lợi cho người vay vốn. Theo Sinha (1998) và Ledgerwood (1999) cho rằng CTTDVM phục vụ cho khách hàng người nghèo và người có thu nhập thấp. Nên cho vay theo nhóm được thực hiện cấp tín dụng cho người vay không có tài sản thế chấp (VMFWG, 2019). Hiện nay, hoạt động cho vay theo nhóm này đã tạo cơ hội cho người vay tạo dựng tài sản, cải thiện thu nhập và trao quyền cho phụ nữ (Otero, 1999; Robinson, 2001). Krog (2000) nói rằng tín dụng vi mô đã được sử dụng ở các nước đang phát triển và có hiệu quả cao trong việc xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là tập trung vào phụ nữ ở nông thôn. Banerjee, Karlan, và Zinman (2015) cho rằng tín dụng vi mô là việc cung cấp các khoản vay nhỏ nhằm mục đích sản xuất và tạo ra tài sản. Trong những thập kỷ trước từ 1950 đến 1970, các hoạt động này chỉ được thực hiện bởi các nhà tài trợ hoặc các tổ chức chính phủ dưới hình thức tín dụng nông thôn (Wrenn 2005). Tuy nhiên, trong giai đoạn này hiệu quả của các hoạt động này không được đánh giá cao vì các hộ nghèo không thể tiếp cận được, đặc biệt là ở các vùng nông thôn (Robinson, 2001). Tiếp cận tín dụng vi mô bắt nguồn từ quy luật cung cầu tín dụng mà người đi vay biết rất rõ khả năng trả nợ của mình và họ muốn tối đa hóa kỳ vọng hữu ích của người đi vay bằng chi phí cơ hội trên một đơn vị tiền và đó là yếu tố lãi suất. Khi lượng cầu vượt quá lượng cung, lãi suất sẽ tăng lên. Lúc này, người tiêu dùng sẽ phản ứng và giảm lượng cầu cho đến khi cung và cầu bằng nhau. Tuy nhiên trong thực tế, việc phân phối tín dụng vẫn đang diễn ra trong những người được vay, không được vay hoặc được vay nhưng với tỷ lệ thấp hơn so với nhu cầu vay vốn. Điều này có nghĩa là việc cung cấp các khoản tín dụng không chỉ dựa trên quy luật cung cầu của thị trường mà còn dựa trên thông tin bất cân xứng.

Tín dụng hỗ trợ trao quyền cho các hộ gia đình, đặc biệt là phụ nữ trong các hộ gia đình có thu nhập, tiếp cận các nhà cung cấp dịch vụ để giúp họ cải thiện năng suất và tiềm năng về sinh kế và kỹ năng quản lý bền vững. Một số nghiên cứu ở Việt Nam đã chỉ ra rằng tín dụng và khả năng tiếp cận tín dụng là những điều kiện quan trọng để xác định khả năng tăng thu nhập của người nghèo nhất và điều này cũng có tác động tích cực đến việc cải thiện điều kiện sống của họ. Ngày nay, Việt Nam đã và đang thay đổi vai trò của tín dụng chính thức. Vào đầu những năm 1990, tín dụng chính thức được phân bổ cho hơn 70% tổng tín dụng ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ cho vay chính thức đã tăng theo thời gian, do vai trò ngày càng tăng của tín dụng chính thức. CTTDVM mở rộng các khoản vay nhỏ cho người nghèo và các dự án tự doanh để tạo thu nhập và trao quyền cho phụ nữ (Sankaran, 2005). Với các khoản vay tuy nhỏ nhưng có ý nghĩa quan trọng vì khách hàng được tiếp cận các khoản vay vào đúng thời điểm họ cần. Ngoài ra, đã tạo cơ hội cho những khách hàng ít được tiếp cận với các dịch vụ tài chính trước đây, được tiếp cận dễ dàng hơn, đồng thời hỗ trợ cơ hội kinh doanh hoặc theo đuổi một công việc để cải thiện cuộc sống (Brown, 2010). Điểm hấp dẫn của kênh tín dụng này là giúp khách hàng vượt qua khó khăn để tự làm chủ kinh tế và cuộc sống.

### **2.3. Lược khảo các nghiên cứu trước**

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng nói chung cũng như tín dụng vi mô nói riêng. D. T. Tran (1998) cho rằng giới tính có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận các khoản vay. Điều này phù hợp với các đặc điểm của tín dụng vi mô với khách hàng chủ yếu là nữ (Yunus, 2007). Sự thành công của mô hình ngân hàng Grameen đã mang lại quyền tự chủ cho phụ nữ, giúp họ xây dựng tài sản và nâng cao vị thế trong gia đình và xã hội.

Một nghiên cứu khác đề cập đến các đặc điểm hộ gia đình ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng vi mô là Diagne và Zeller (2001). Các tác giả này cho rằng trình độ học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng vi mô. Trên thực tế, các hộ có trình độ học vấn cao có thể dễ dàng nắm bắt thông tin cần thiết và tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Hơn nữa, chủ hộ là người quyết định có vay từ các tổ chức tài chính trung gian khác hay không. Trong cùng một lập luận, Diagne và Zeller (2001), T. T. T. Pham và Lensink (2007), Lawal, Ajani, Omonona, và Oni (2009), cho rằng, đặc điểm của hộ như trình độ học vấn, giới tính, kinh nghiệm, tỷ lệ người phụ thuộc có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ. Đặc biệt, tỷ lệ người phụ thuộc càng cao thì càng dễ gây thiếu hụt chi tiêu, hạn chế tiết kiệm, dẫn đến giảm đầu tư và thu nhập (K. D. Phan, 2012a).

Nghiên cứu của Mohamed (2003) và Gan, Nartea, và Garay (2007) đều sử dụng mô hình logit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng vi mô của hộ ở quốc gia Zanzibar và Philipines đã kết luận các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng vi mô gồm tuổi, trình độ học vấn, giới tính và thu nhập. Một số nghiên cứu khác về các yếu tố quyết định khả năng tiếp cận tín dụng nông nghiệp của nông dân vùng lũng lợ ở Pakistan và ở Trung Quốc cho kết quả các yếu tố trình độ học vấn, diện tích đất, thu nhập, quy mô gia đình, kinh nghiệm canh tác, tất cả đều có ảnh hưởng như nhau đến khả năng tiếp cận tín dụng nông nghiệp. Đặc biệt, tác động của tỷ lệ sở hữu đất đai là rất lớn, được các ngân hàng hàng đầu thế giới quan tâm (Saqib, Kuwornu, Panezia, & Ali, 2018). Theo một nghiên cứu khác về hạn chế tiếp cận tín dụng nông thôn ở Isoya, Nigeria, đối tượng khảo sát là phụ nữ. Okunade nhận thấy rằng phụ nữ nông thôn càng nắm quyền sở hữu đất đai, học vấn càng cao thì khả năng tiếp cận tín dụng nông nghiệp chính thức của họ càng lớn. Các yếu tố tác động tiêu cực hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng gồm tuổi (tuổi càng cao càng khó tiếp cận các khoản vay chính thức), thiếu thông tin về các khoản vay (phụ nữ chưa quan tâm nhiều đến vấn đề tín dụng này), tệ nạn quan liêu.

Adhikary và Papachristou (2014) cho rằng thu nhập hộ gia đình cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình do khả năng trả nợ của họ. Do đó, các hộ gia đình có thu nhập ổn định có nhiều khả năng được tiếp cận với tín dụng vì mô chương trình so với các hộ gia đình khó khăn về thu nhập hàng tháng vì họ phải đảm bảo nguồn trả nợ định kỳ bằng các khoản vay.

Ngoài ra, vốn xã hội được coi là một biện pháp nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng (Ajam & Tijani, 2009; Kilpatrick, 2002). Thông qua yếu tố này, hộ gia đình có cơ hội cập nhật thông tin và tiếp cận thị trường tín dụng. Vốn xã hội được thể hiện qua các mối quan hệ với bạn bè, người thân trên cùng địa bàn hoặc thông qua các tổ chức tại địa phương. Vốn xã hội là những lợi ích mà cá nhân có được từ mối quan hệ với các cá nhân khác. Theo Bourdieu (1986) và Anderson và Locker (2002) vốn xã hội dựa trên mối quan hệ xã hội, mạng lưới, các hiệp hội tạo sự chia sẻ kiến thức và tin tưởng lẫn nhau. Do đó, yếu tố vốn xã hội trong chương trình tín dụng vì mô được thể hiện qua là số lần tham gia hội họp ở địa phương sinh sống vì qua đó cá nhân tham gia hội họp có thể tiếp cận, cập nhật, chia sẻ thông tin có liên quan có lợi cho bản thân.

Trên cơ sở lý thuyết và kế thừa các nghiên cứu trước đây, bài viết này đi sâu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận CTTĐVM của phụ nữ trên địa bàn huyện Thới Lai, Thành phố Cần Thơ.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình phân tích

Dựa trên mục tiêu nghiên cứu, tác giả lựa chọn mô hình Probit, vì đây là mô hình lựa chọn nhị phân. Trong hồi quy Probit, biến phụ thuộc  $Y$  hoặc bằng 0 hoặc bằng 1.  $Y = 1$  khi xảy ra (có) sự kiện;  $Y = 0$  khi không xảy ra (không có) sự kiện, với các xác suất tương ứng  $p$  và  $(1-p)$ .

$$\text{Xác suất: } p = [0, 1] \quad (1)$$

$$\text{Xác suất xảy ra: } \Pr(Y = 1) = p \quad (2)$$

$$\text{Xác suất không xảy ra: } \Pr(Y = 0) = 1 - p \quad (3)$$

$$\text{Hệ số Odds} = p / (1 - p): \text{ so sánh giữa xác suất xảy ra và xác suất không xảy ra} \quad (4)$$

Việc xây dựng các biến được tổng hợp từ lý thuyết bất cân xứng thông tin, khả năng tiếp cận tín dụng và chọn lọc từ các nghiên cứu trước với thực tiễn nghiên cứu khu vực và dựa trên mục tiêu nghiên cứu. Tác giả lựa chọn các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chương trình tín dụng vì mô của phụ nữ gồm tuổi, dân tộc, học vấn, diện tích đất đai, giá trị tài sản, quy mô hộ gia đình, số lượng người phụ thuộc, thu nhập, việc làm, số lần tham gia các cuộc họp tại địa phương. Mô hình Probit có dạng như sau:

$$P_i = \Pr(Y=1|X) = \Pr(I_i^* \leq I_i) = \Pr(Z_i \leq BX) = F(BX) \quad (5)$$

Với giả định phân phối chuẩn, xác suất  $I_i^*$  nhỏ hơn hoặc bằng  $I_i$  được tính từ hàm phân phối tích lũy được chuẩn hóa CDF. Trong đó,  $\Pr(Y|X)$  có nghĩa là xác suất mà một biến cố xảy ra (có tiếp cận) khi đưa ra các giá trị của biến  $X$  và  $Z$  là biến chuẩn hóa (tức là biến chuẩn với trung bình 0 và phương sai bằng 1).  $F$  là CDF chuẩn hóa. Khả năng tiếp cận biến phụ thuộc vào tín dụng vì mô ( $Y$ ) bằng 1 nếu tiếp cận được CTTĐVM, bằng 0 nếu ngược lại.

**Bảng 1**

Ý nghĩa và dấu kỳ vọng các biến trong mô hình Probit

Tên biến	Đo lường biến	Cơ sở lựa chọn	Dấu mong đợi
X <sub>1</sub> : Tuổi	Tuổi được đo bằng số năm kể từ ngày sinh đến thời điểm nghiên cứu (năm)	Diagne (1999); Le và Nguyen (2008); Nathan và Lawrence (2006); Vuong và Dang (2015)	+
X <sub>2</sub> : Dân tộc	Kinh hoặc các dân tộc khác	K. D. Phan (2012b); A. V. V. Nguyen, Pham, và Bui (2016)	+
X <sub>3</sub> : Học Vấn	Số năm học tính đến thời điểm học (năm)	Le và Nguyen (2008); Nathan và Lawrence (2006); Truong và Tran (2010); Vuong và Dang (2015)	+
X <sub>4</sub> : Quy mô hộ	Số lượng thành viên hộ gia đình (người)	D. T. Tran (1998); Diagne (1999), Nathan và Lawrence (2006); Ismail và Yussof (2010); Dinh và Dong (2015)	+
X <sub>5</sub> : Số người Phụ thuộc	Số người phụ thuộc trong hộ gia đình (người)	D. T. Tran (1998); K. D. Phan (2013); Li, Gan, và Hu (2011); Dinh và Dong (2015); Vuong và Dang (2015)	+
X <sub>6</sub> : Thu nhập	Thu nhập hàng tháng (triệu/tháng)	T. T. T. Pham và Lensink (2007); Ahmed, Siwar, Idris, và Begum (2011); K. D. Phan (2013)	+
X <sub>7</sub> : Giá trị Tài sản	Tổng giá trị tài sản (triệu đồng)	Bell, Srintvasan, và Udry (1997); Vu (1999); D. T. Tran và Tran (1999); K. A. Tran và Huỳnh (2013)	+
X <sub>8</sub> : Diện tích	Diện tích đất sản xuất (m <sup>2</sup> )	D. T. Tran (1998); Diagne (1999); Nathan và Lawrence (2006); Truong và Tran (2010); Saqib và cộng sự (2018)	+
X <sub>9</sub> : Việc làm	1 = có một công việc, 0 = thất nghiệp	AFD (2008); Ismail và Yussof (2010); K. D. Phan (2013); Dinh và Dong (2015)	+
X <sub>10</sub> : Số lần TGHH	Số lần tham dự cuộc họp địa phương (lần)	Okten và Osili (2004); T. T. T. Pham và Lensink (2007); Ajam và Tijani (2009); Lin và Chou (2015); Sarker và Islam (2014)	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

### 3.2. Dữ liệu

Dữ liệu được thu thập bởi tác giả qua phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên tại 05 ấp: Thới Hiệp A, Thới Hòa A, Thới Thuận A, Thới Phong A và Thới Quan của Thị trấn Thới Lai, Huyện Thới Lai – Thành phố Cần Thơ. Thời gian khảo sát từ tháng 01/03/2019 đến 01/12/2019. Đối tượng trả lời đều là hội viên Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Thới Lai và được chia thành 02 nhóm, nhóm phụ nữ có vay từ chương trình tín dụng vi mô của hội phụ nữ và nhóm phụ nữ có nhu cầu vay mà chưa được vay. Số quan sát được chọn ngẫu nhiên qua cuộc khảo sát trực tiếp cho đến khi đủ kích thước mẫu, với bộ câu hỏi được thiết kế liên quan đến các nội dung về đặc điểm cá nhân và mối quan hệ xã hội của chủ hộ. Có 160 quan sát trong mẫu.

### 4. Kết quả nghiên cứu

Trong số 160 phụ nữ được khảo sát, tuổi cao nhất là 65 và trẻ nhất là 28 tuổi, độ tuổi trung bình để tiếp cận CTTDVM 48 tuổi, đây là nhóm tuổi trong tuổi lao động, có nhu cầu muốn vay vốn để nâng cao chất lượng cuộc sống. Dựa vào Bảng 2, số lần tham gia hội họp cao nhất là 03 lần. Điều này sẽ làm tăng khả năng tiếp cận nguồn thông tin của CTTDVM vì qua các lần hội họp, họ trao đổi, chia sẻ thông tin cần thiết để xây dựng và phát huy trong cuộc sống hàng ngày.

#### Bảng 2

Tổng quan số liệu điều tra

Biến	Số quan sát	Trung bình	Sai số chuẩn	Cao nhất	Thấp nhất
Tuổi	160	47.58	9.349	65	28
Số lần TGHH	160	1.3	0.937	3	0
Học vấn	160	10.13	2.435	12	3
Qui mô hộ	160	4.91	1.356	9	2
Số phụ thuộc	160	2.4	0.728	4	0

Nguồn: Kết quả khảo sát 160 phụ nữ (2019)

Trong số liệu Bảng 2, phụ nữ có trình độ học vấn cao nhất lớp 12 và trình độ học vấn thấp nhất lớp 03. Ở trình độ lớp 03 là phụ nữ đã có thể đọc, viết, tính toán cơ bản về quản lý và lập kế hoạch thu chi tiền bạc của bản thân. Ngoài ra, thống kê mẫu điều tra cho thấy số thành viên trong gia đình của hộ có phụ nữ vay vốn khá lớn, đến 09 người và số người phụ thuộc cũng khá cao là 04, điều này cho thấy sự khó khăn trong cuộc sống của hộ có vay vốn, nhiều thành viên sống chung, 02 hoặc 03 thế hệ ở chung. Một người lao động phải gánh thêm 01 hoặc 02 người phụ thuộc trong cuộc sống.

Dựa vào Bảng 3 cho thấy, không có khả năng xuất hiện của hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi qui giữa các biến độc lập trong mô hình, vì giá trị tương quan của các biến trong mô hình đều cho kết quả nhỏ hơn 0.7.

**Bảng 3**

Tương quan giữa các biến trong mô hình

Hệ số	Tuổi	Dân tộc	Học vấn	Quy mô	Phụ thuộc	Thu nhập	Giá trị TS	Diện tích	Việc làm	Số lần TGHH
Tuổi	1.000									
Dân tộc	-0.007	1.000								
Học vấn	0.164	-0.026	1.000							
Quy mô hộ	0.503	-0.028	0.003	1.000						
Phụ thuộc	0.331	0.050	0.036	0.601	1.000					
Thu nhập	-0.072	0.030	-0.168	0.016	-0.014	1.000				
Giá trị tài sản	0.072	0.058	0.020	0.202	-0.049	-0.018	1.000			
Diện tích	-0.075	0.052	-0.190	0.029	-0.012	0.079	-0.131	1.000		
Việc làm	-0.244	-0.108	0.145	-0.106	-0.093	-0.114	0.113	0.018	1.000	
Số lần TGHH	-0.353	-0.047	0.083	-0.177	-0.167	-0.062	0.483	-0.065	0.351	1.000

Nguồn: Kết quả khảo sát 160 phụ nữ (2019)

Kết quả kiểm tra khả năng dự đoán của mô hình cho thấy mô hình dự báo chính xác cho 160 phụ nữ, trong 47 phụ nữ không được tiếp cận CTTDVM (29.38%). Trong số 113 phụ nữ được tiếp cận CTTDVM có 108 phụ nữ có thể tiếp cận CTTDVM (70.62%) và tỷ lệ ước tính trên toàn bộ mô hình là 93.13%.

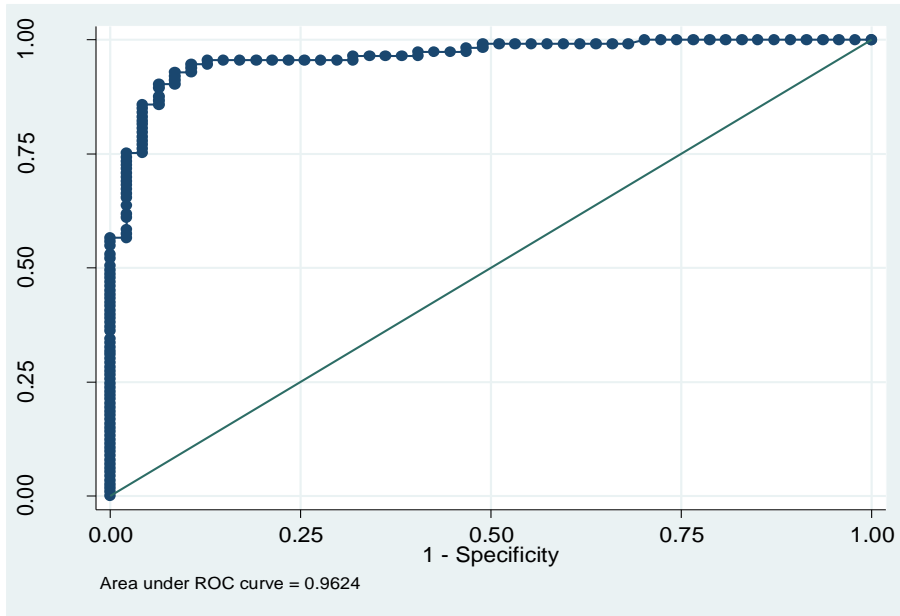
**Bảng 4**

Dự báo kết quả của các mô hình

	Có	Không	Tổng
Tiếp cận	108	6	114
Không tiếp cận	5	41	46
Tổng	113	47	160

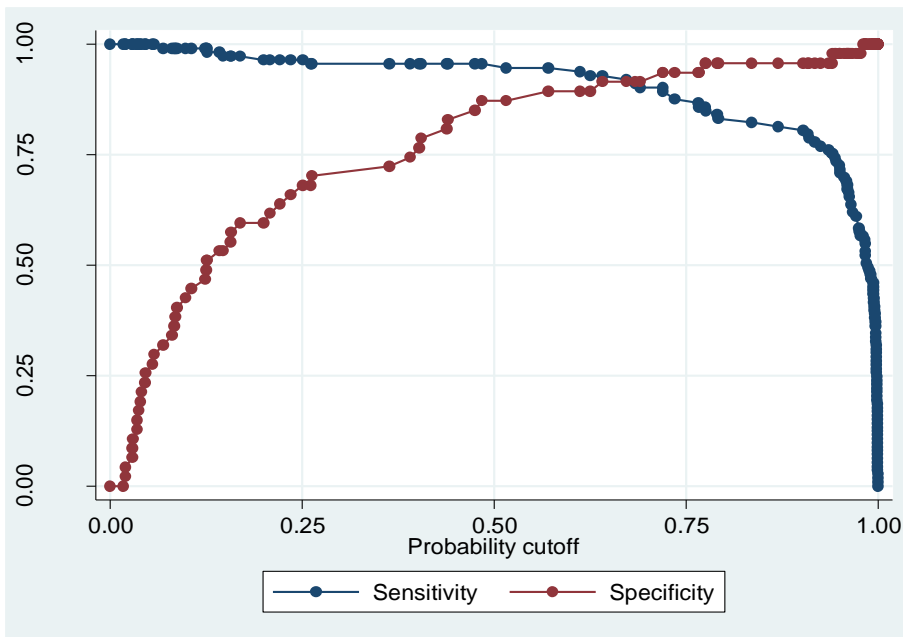
Nguồn: Kết quả khảo sát 160 phụ nữ (2019)





**Hình 1.** Khả năng dự báo của mô hình

Theo Hình 1, cho thấy khu vực bên trái của mô hình tiếp cận đường cong ROC là 0.9624, lớn hơn 0.5, sự khác biệt giữa khu vực này là 0.4624. Độ chính xác của tỷ lệ là  $2 \times 0.4624 = 0.9248$ . Điều này, cho thấy mô hình đạt hiệu quả, mang tính phân loại cao và dự đoán 92.48%.



**Hình 2.** Phân tích độ nhạy của mô hình

Dựa trên hình 2, ngưỡng được chọn lớn hơn 0.5. Điều này cho thấy mô hình có độ nhạy tốt, được dán nhãn “Tốt”.

**Bảng 5**

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

<b>Biến</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Sai số chuẩn</b>	<b>Giá trị Z</b>	
Hệ số tự do	-2.519	1.645	0.126	
Tuổi	0.027	0.022	0.225	
Dân tộc	0.522	0.376	0.165	*
Học vấn	0.057	0.081	0.472	
Quy mô	0.162	0.192	0.398	
Phụ thuộc	-0.258	0.308	0.400	
Thu nhập	-0.297	0.186	0.111	*
Giá trị tài sản	0.003	0.001	0.010	***
Diện tích	-0.000	0.000	-0.938	
Việc làm	0.525	0.373	0.159	*
Số lần TGHH	1.256	0.232	0.000	***

(\*\*\*, \*\*, \* ý nghĩa thống kê 1%, 5%, 10%)

Nguồn: Kết quả khảo sát 160 phụ nữ (2019)

Sau khi tiến hành các kiểm định cần thiết và kết quả hồi qui được thể hiện qua Bảng 5, ta thấy 05 trong 10 biến độc lập có ý nghĩa thống kê: giá trị tài sản, số lần tham gia hội họp, dân tộc, thu nhập và việc làm. Các biến này tác động có ý nghĩa thống kê đối với biến tiếp cận vay của phụ nữ có mức ý nghĩa 1% và 10%. Các biến còn lại: tuổi, học vấn, quy mô hộ, số người phụ thuộc và diện tích đất không có ý nghĩa thống kê. Nghĩa là trong một chừng mực nhất định của bài viết, thì các biến này không có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ trên địa bàn nghiên cứu. Trong 05 biến có ý nghĩa thống kê thì chỉ có một biến thu nhập có tác động tiêu cực đến mô hình với hệ số hồi qui  $\beta_6 = -0.297$  có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Còn 04 biến còn lại đều có hệ số hồi qui dương với hai mức ý nghĩa thống kê khác nhau ở mức 1% và 10%. Với hệ số giải thích  $R^2 = 0.6294$ , nghĩa là các biến độc lập giải thích được 62.94% biến thiên của biến phụ thuộc. Với giả thuyết các yếu tố khác không đổi, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ được diễn giải như sau:

*Biến số lần tham dự cuộc họp* có mối tương quan thuận với khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này đúng như kỳ vọng của tác giả. Tại khu vực nghiên cứu, phụ nữ tham gia sinh hoạt các buổi hội họp theo vận động của địa phương với các chương trình tuyên truyền chính sách, của hội phụ nữ hoặc các buổi huấn luyện các kiến thức cần thiết trong sinh hoạt và sản xuất. Thực tiễn nghiên cứu khảo sát vẫn còn 26.88% phụ nữ không tham gia, có hơn 22% phụ nữ tham gia ít nhất 1 lần/năm và 50% phụ nữ tham gia từ 02 lần/năm trở lên. Đây được xem là một trong những điểm quan trọng giúp phụ nữ tiếp cận CTDDVM. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Stone (2001), Kilpatrick (2002), Degenne (2003), Ajam và Tijani (2009), T. H. Nguyen (2018).

*Biến giá trị tài sản* có mối tương quan thuận với khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ

ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này đúng như kỳ vọng của tác giả. Phụ nữ có giá trị tài sản cao thì thường dễ tiếp cận vốn vay tín dụng vì mô hơn. Giá trị tài sản thường được xem là tài sản đảm bảo cho khoản vay. Kết quả này phù hợp với kết quả của O. Q. Nguyen và Pham (2010), L. P. Nguyen và Nguyen (2011), K. A. Tran và Huynh (2013).

*Biến thu nhập* có ý nghĩa thống kê là 10% và có mối tương quan nghịch với biến phụ thuộc. Giả thuyết trong nghiên cứu phụ nữ có nguồn thu nhập càng cao càng có nhiều khả năng tiếp cận. Tại khu vực nghiên cứu, phụ nữ có mức thu nhập bình quân đầu người là 3.95 triệu đồng/tháng và cao nhất là 08 triệu đồng/tháng. Có thu nhập càng cao đồng nghĩa với việc giảm khả năng tiếp cận CTTDVM. Vì mục đích chính của CTTDVM là hỗ trợ phụ nữ khó khăn trong cuộc sống, điều này được thể hiện qua mức thu nhập của phụ nữ. Đồng thuận với kết quả nghiên cứu của Sen (2008), Bui (2010), Norbert, Victor, và Mulenga (2013), K. D. Phan (2013), Vuong và Dang (2015).

*Biến dân tộc* có ý nghĩa thống kê là 10% và tương quan thuận với biến phụ thuộc. Nghĩa là vẫn có sự khác biệt trong khả năng tiếp cận vốn vay CTTDVM giữa các dân tộc khác so với dân tộc Kinh. Kết quả này phù hợp với kết quả của D. B. Pham và Inzumida (2002), K. D. Phan (2013).

*Biến việc làm* có ý nghĩa thống kê là 10% và tương quan thuận với biến phụ thuộc. Với 160 phụ nữ tham gia khảo sát thì có đến 86 (53%) phụ nữ có việc làm và trong 113 phụ nữ tiếp cận CTTDVM thì có 71 phụ nữ có việc làm. Phụ nữ có việc làm dễ tiếp cận CTTDVM hơn vì có việc làm là có thu nhập, có trách nhiệm chi trả khoản vay của CTTDVM, tăng uy tín trong cộng đồng. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay. Kết quả này phù hợp với kết quả của Okten và Osili (2004); AFD (2008); Ismail và Yussof (2010); K. D. Phan (2013); Dinh và Dong (2015).

## 5. Kết luận và giải pháp

Bài viết phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận CTTDVM phụ nữ huyện Thới Lai, Thành phố Cần Thơ. Kết quả cho thấy các yếu tố như giá trị tài sản, Số lần tham dự cuộc họp, thu nhập, dân tộc và việc làm có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận của phụ nữ trong CTTDVM. Từ kết quả này, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện khả năng tiếp cận của phụ nữ CTTDVM giai đoạn 2021 - 2025.

Thứ nhất, phụ nữ cần tích cực tham gia các cuộc họp địa phương để xây dựng thêm vốn xã hội. Nghiên cứu đã tìm ra và khẳng định tần suất tham gia hội họp ở địa phương sẽ giúp phụ nữ tiếp cận CTTDVM tốt hơn. Việc xây dựng một mạng lưới xã hội rộng lớn mang lại nhiều giá trị tốt trong quá trình phát triển sinh kế của các hộ nghèo.

Thứ hai, các tổ chức chính quyền địa phương cần phải thực hiện tốt các chính sách phi tài chính góp phần mở rộng vốn xã hội cho phụ nữ. Với các hoạt động truyền thông, chăm sóc sức khỏe phụ nữ, hội thảo, tập huấn và đào tạo khoa học và công nghệ. Qua đó, phụ nữ có cơ hội thiết lập mối quan hệ lẫn nhau, giao lưu học hỏi, tiếp cận kiến thức, kinh nghiệm thực tế và các chương trình hỗ trợ phụ nữ làm kinh tế phát huy năng lực vươn lên thoát nghèo.

## Tài liệu tham khảo

Adhikary, S., & Papachristou, G. (2014). Is there a trade-off between financial performance and outreach in South Asian microfinance institutions? *The Journal of Developing Areas*, 48(4), 381-402.

- Agence Française de Développement (AFD). (2008). *Poverty, access to credit and the determinants of participation in a new micro-credit program in rural areas of Morocco*. Paris, France: Agence Française de Développement.
- Ahmed, F., Siwar, C., Idris, N. A. H., & Begum, R. A. (2011). Microcredit's contribution to the socio-economic development amongst rural women: A case study of Panchagarh District in Bangladesh. *African Journal of Business Management*, 5(22), 9760-9769.
- Ajam, O., & Tijani, G. (2009). The role of social capital in access to microcredit in Ekiti Sta, Nigeriall. *Pakistan Journal of Social Sciences*, 6(3), 125-132.
- Anderson, C. L., & Locker, L. (2002). Microcredit, social capital, and common pool resources. *World Development*, 30(1), 95-105. doi:10.1016/S0305-750X(01)00096-1
- Atieno, R. (1997). Determinants of credit demand by smallholder farmers in Kenya: An empirical analysis. *Der Tropenlandwirt-Journal of Agriculture in the Tropics and Subtropics*, 98(1), 63-71.
- Ayala-cantu, L., Beni, T., Markussen, T., Narciso, G., Newman, C., Singh, A., ... Zille, H. (2017). *Charateristics of the Vietnamese rural economy (in Vietnamese): Evidence from a 2016 rural household survey in 12 provinces of VietNam*. Helsinki, Finland: United Nations University World Institute for Development Economics Research Press.
- Banerjee, A., Karlan, D., & Zinman, J. (2015). Six randomized evaluations of microcredit: Introduction and further steps. *American Economic Journal: Applied Economics*, 7(1), 1-21. doi:10.1257/app.20140287
- Barslund, M., & Tarp, F. (2008). Formal and informal rural credit in four provinces of Vietnam. *The Journal of Development Studies*, 44(4), 485-503.
- Bell, C., Srintvasan, T. N., & Udry, C. (1997). Rationing, spillover, and interlinking in credit markets: The case of rural Punjab. *Oxford Economic Papers*, 49(4), 557.
- Bourdieu, P. (1986). The forms of capital. In J. Richardson (Ed.), *Handbook of theory and research for the sociology of education* (pp. 241-258). New York, NY: Greenwood.
- Bui, T. T. M. (2010). *Phân tích khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ sản xuất nông nghiệp ở huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long [Analysis of access to credit capital of agricultural households in Tra On district, Vinh Long province]* (Bachelor's thesis, Can Tho University, Can Tho City, Vietnam). Truy cập ngày 10/01/2021 tại <https://123docz.net/document/1129178-luan-van-phan-tich-kha-nang-tiep-can-nguon-von-tin-dung-cua-nong-ho-trong-san-xuat-nong-nghiep-o-huyen-tra-on-tinh-vinh-long-doc.htm>
- Brown, G. (2010). *When small is big: Microcredit and economic development*. Truy cập ngày 10/04/2021 tại <http://www.osbr.ca>
- Degenne, A. (2003). *Mise en oeuvre empirique de la notion de capital social: de l'definitions et exemple*. Reuen, France: Université de Rouen.
- Diagne, A. (1999). *Determinants of household access to and participation in formal and informal credit markets in Malawi* (Discussion Paper No 67). Washington, D.C.: International Food Policy Research Institute.
- Diagne, A., & Zeller, M. (2001). *Access to credit and its impact on welfare in Malawi*. Washington, D.C.: International food Policy Research Institute.

- Dinh, H. P., & Dong, D. (2015). Tác động của tín dụng chính thức đối với thu nhập hộ gia đình ở Việt Nam [The impact of formal credit on household income in Vietnam]. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(2), 65-82.
- Gan, C., Narrea, G. V., & Garay, A. (2007). *Credit accessibility of small - scale farmers and fisherfolk in the Philippines. Review of development and cooperation*. Truy cập ngày 10/01/2021 tại <http://dspace.lincoln.ac.nz/handle/10182/2255>
- Ismail, R., & Yussof, I. (2010). *Human capital and income distribution in Malaysia: A case study*. Truy cập ngày 11/04/2021 tại [http://www.sesric.org/jecd/jecd\\_articles/ART09022001-2.pdf](http://www.sesric.org/jecd/jecd_articles/ART09022001-2.pdf)
- Karttunen, K. A. (2009). *Rural income generation and diversification: A case study in eastern Zambia*. Truy cập ngày 15/04/2021 tại <https://helda.helsinki.fi/bitstream/handle/10138/20925/ruralinc.pdf?sequence=1>
- Khandker, S. R., Koolwal, G. B., & Sarnad, H. A. (2010). *Handbook on impact evaluation: Quantitative methods and practices*. Washington, D.C.: World Bank Publications.
- Kilpatrick, S. (2002). Learning and building social capital in a community of family farm businesses. *International Journal of Lifelong Education*, 21(5), 446-464.
- Krog, J. (2000). *Attacking poverty with decentralization and micro credit: Indian experiences*. Truy cập ngày 16/04/2021 tại [www.ulandslaere.au.dk](http://www.ulandslaere.au.dk)
- Lawal, J. O., Ajani, O. I. Y., Omonona, B. T., & Oni, O. A. (2009). Effects of social capital on credit access among Cocoa Farming Households in Osunstate, Negerial. *American Journal*, 4(4), 184-191.
- Le, N. K (2016). *Kinh tế ứng dụng trong tài chính vi mô [Applied economics in microfinance]*. Can Tho, Vietnam: NXB Giáo dục Việt Nam.
- Le, N. K., & Nguyen, N. V. (2008). Những yếu tố quyết định đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long [Determinants of farming households access to formal credit in the Mekong Delta]. *Kỷ yếu chương trình hợp tác Việt Nam - Hà Lan NPT*, 142-168.
- Ledgerwood, J. (1999). *Sustainable banking with the poor. Microfinance handbook: An institutional and financial perspective*. Washington, D.C.: World Bank.
- Ledgerwood, J. (2013). *The new microfinance handbook: A financial market system perspective*. Washington, D.C.: World Bank.
- Lensink, R., & Pham, T. T. T. (2007). Lending policies of informal, formal and semiformal lenders. *Economics of Transition*, 15(2), 181-209.
- Li, X., Gan, C., & Hu, B. (2011). Accessibility to microcredit by Chinese rural households. *Journal of Asian Economics*, 22(3), 235-246.
- Lin, T., & Chou, H. J. (2015). Trade credit and bank loan: Evidence from Chinese firms. *International Review of Economic & Finance*, 36, 17-29.
- Lott, C. E. (2009). Why women matter: The story of microcredit. *Journal of Law and Commerce*, 27(2), 219-230. doi:10.5195/jlc

- Sarker, M. M., & Islam, M. S. (2014). Social capital and access to microcredit: Evidence from rural Bangladesh. *Social Capital*, 4(7), 55-61.
- Sen, S. (2008). *Microcredit: A reality check* (CCS Working paper No. 203). New Delhi, India: Summer Research internship Programme 2008 Centre for Civil Society.
- McCarter, E. (2006). Women and microfinance: Why we should do more. *University of Maryl and Law Journal of Race, Religion, Gender and Class*, 6(2), 353-366.
- Mohamed, K. (2003). *Access to formal and quasi - formal credit by smallholder farmers and artisanal fishermen: A case of Zanibar* (Research Report No. 03.6). Tanzania: Mkuki na Nyota Publishers.
- Nathan, O. F., & Lawrence, B. (2006). The impact of microfinance on the welfare of the poor in Uganda. *Journal of Social and Economic Policy*, 1, 59-74.
- Norbert, H., Victor, G., & Mulenga, P. E. (2013). Accessibility of microfinance services to zimbabwean small enterprises: A case of harare, zimbabwe. *International Journal of Business Management and Economic Review*, 1(5).
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2018). *Báo cáo thường niên [Annual report]*. Hanoi, Vietnam: NXB Thông tin và truyền thông.
- Nguyen, L. P., & Nguyen, D. M. (2011). Tiếp cận vốn tín dụng chính thức của nông dân ngoại thành Hà Nội: Nghiên cứu điển hình tại xã Hoàng Văn Thụ, Huyện Chương Mỹ [Access to formal credit by farmers in suburban Hanoi: A case study in Hoang Van Thu commune, Chuong My district]. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 9(5), 844-852.
- Nguyen, O. Q., & Pham, D. T. M. (2010). Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông dân: Trường hợp nghiện ở khu vực ngoại thành Hà Nội [Farmers' access to formal credit: A case of addiction in suburban Hanoi]. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 8(1), 170-177.
- Nguyen, T. H. (2017). Khả năng tiếp cận tín dụng vi mô của hộ dân làng nghề truyền thống sơn mài ở Bình Dương [Accessibility to microcredit of households in traditional lacquer villages in Binh Duong]. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 134, 47-51.
- Nguyen, T. H. (2018). Vai trò của tín dụng vi mô đối với sinh kế của các hộ nghèo ở khu vực Đông Nam Bộ [The role of microcredit in the livelihoods of poor households in the Southeast region]. *Tạp chí Quản lý kinh tế*, 88, 39-47.
- Nguyen, A. V. V., Pham, H. P., & Bui, N. H. (2016). Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông dân xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh [Determining accessibility to formal credit sources of farmer households in Dai An village, Tra Cu district, Tra Vinh Province]. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Trà Vinh; Khối Kinh tế - Văn hóa - Giáo dục*, 22(11), 28-38.
- Okten, C., & Osili, U. O. (2004). Social networks and credit access in Indonesia. *World Development*, 32(7), 1225-1246.
- Otero, M. (1999). Bringing development back, into microfinance. *Journal of Microfinance / ESR Review*, 1(1), Article 2.
- Pham, D. B., & Izumida, Y. (2002). Rural development finance in Vietnam: A microeconomic analysis of household surveys. *World Development*, 30(2), 319-335.

- Pham, H. L. V. (2003). *Phát triển hệ thống tín dụng nông thôn ở Việt Nam [Developing rural credit system in Vietnam]*. Truy cập ngày 16/04/2021 tại Trung Tâm tư vấn chính sách Nông nghiệp website: [http://cap.gov.vn/news/ac\\_search\\_csdl.asp?char=P](http://cap.gov.vn/news/ac_search_csdl.asp?char=P)
- Pham, T. T. T., & Lensink, R. (2007). Lending policies of informal, formal and semiformal lender. *Economics of Transition*, 15(2), 181-209. doi:10.1111/j.1468-0351.2007.00283.x
- Phan, K. D. (2012a). *An empirical analysis of accessibility and impact of microcredit: The rural credit market in the Mekong River Delta, Vietnam* (Doctoral dissertation). New Zealand: Lincoln University.
- Phan, K. D. (2012b). Thị trường tín dụng nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long: Hiệu ứng tương tác và khả năng tiếp cận [Rural credit markets in the Mekong Delta: Interaction effects and accessibility]. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 144-165.
- Phan, K. D. (2013). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở Đồng Bằng Sông Cửu Long [Factors affecting formal and informal credit access of farmers in the Mekong Delta]. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 18(D), 38-53.
- Pitt, M., & Khandker, S. (1998). The impact of group - based credit programs on poor households in Bangladesh: Does the gender of participants matter? *Journal of Political Economy*, 106(5), 958-995.
- Robinson, M. S. (2001). *The microfinance revolution: Sustainable finance for the poor* (Vol. 1). Washington, D.C.: The World Bank.
- Sankaran, M. (2005). Micro - credit in India: An overview. *World Review of Entrepreneurship, Management and Sustainable Development*, 1(1), 91-100.
- Saqib, S. E., Kuwornu, J. K., Panezia, S., & Ali, U. (2018). Factors determining subsistence farmers' access to agricultural credit in flood-prone areas of Pakistan. *Kasetsart Journal of Social Sciences*, 39(2), 262-268.
- Sinha, S. (1998). Microcredit: Impact, targeting and sustainability. *Institute Development Studies Bulletin*, 29(4), 1-10. doi:10.1111/j.1759-5436.1998.mp29004001.x
- Stiglitz, J. E., & Weiss, A. (1981). Credit rationing in markets with imperfect information. *The American Economic Review*, 71, 393-410.
- Stone, W. (2001). *Measuring social: Towards a theoretically informed measurement framework for researching social capital in family and community life* (Research Paper No.24). Melbourne: Australian Institute of Family Studies.
- Tran, D. T. (1998). Borrower transactions costs and credit rationing: a study of the rural credit market in Vietnam. In *Conference Vietnam and the region: Asia pacific experiences and Vietnam economic policy directions* (pp. 20-21). Hanoi, Vietnam: Asia Pacific Experiences and Vietnam Economic Policy Directions.
- Tran, D. T., & Tran, T. D. (1999). Tín dụng nông thôn ở các nước đang phát triển và bài học cho nước ta [Rural credit in developing and lessons for our country]. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 249(3), 10-21.
- Tran, K. A., & Huynh, T. T (2013). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn Tỉnh An Giang [Factors affecting access to formal credit of households

in An Giang province]. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật*, 27(2013), 17-24.

Truong, L. D., & Tran, D. B. (2010). Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông dân tỉnh Kiên Giang [Factors affecting farmers ability to access formal credit in Kien Giang province]. *Tạp chí Ngân hàng*, 4(1), 29-32.

UNDP. (2012). *Annual report 2011/2012: The sustainable future we want*. New York, NY: Bureau of External Relations and Advocacy United Nation Development programme.

VMFWG. (2019). *Báo cáo hoạt động 2018 [Annual report 2018]*. Hanoi, Vietnam: Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam.

Vu, T. M. (1999). *Hộ gia đình Việt Nam: Nhìn qua phân tích định lượng [Vietnamese households: A look at quantitative analysis]*. Hanoi, Vietnam: NXB Chính trị Quốc gia.

Vuong, D. Q., & Dang, T. H. (2015). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ [Analysis of factors affecting the ability to access formal credit of pig farmers in O Mon district, Can Tho]. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 36, 42-51.

Wrenn, E. (2005). *Microfinance - Literature review*. Truy cập ngày 16/04/2021 tại [http://www.dochas.ie/documents/MicroFinance\\_literature\\_review.pdf](http://www.dochas.ie/documents/MicroFinance_literature_review.pdf)

Yunus, M. (2007). *Banker to the poor: Micro - Lending and the battle against world poverty*. New York, NY: Public Affairs.

Zaman, H. (1999). *Assessing the impact of microcredit on poverty and vulnerability in Bangladesh (Policy Research Working Papers)*. Truy cập ngày 16/04/2021 tại <https://www.researchgate.net/publication/23722190>

